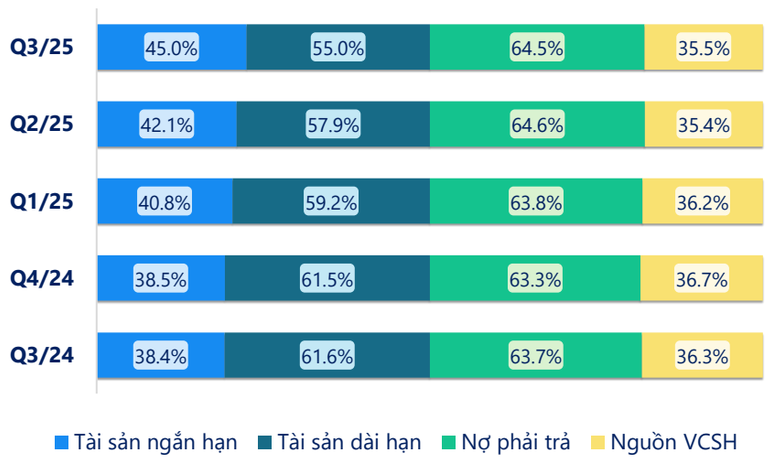
FireAnt

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	25,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,450
SL cổ phiếu LH	357,642,121
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,638,205
% sở hữu nước ngoài	12.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,156
P/E	16.4
EPS	1,564

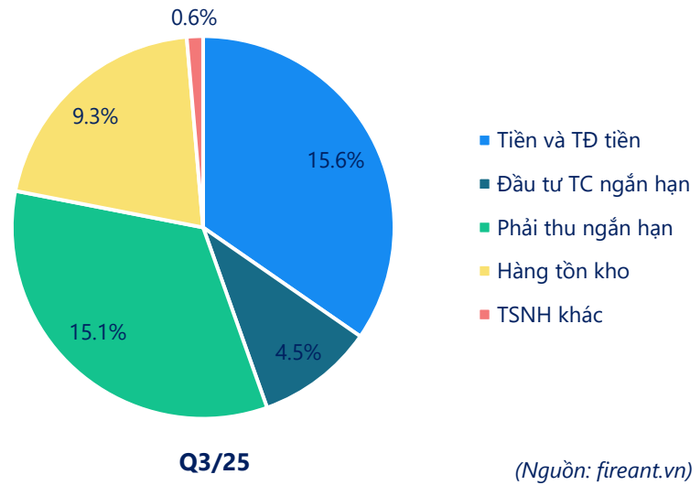
	YTD	1T	3T	6T
PC1	12.5%	-7.6%	17.7%	13.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



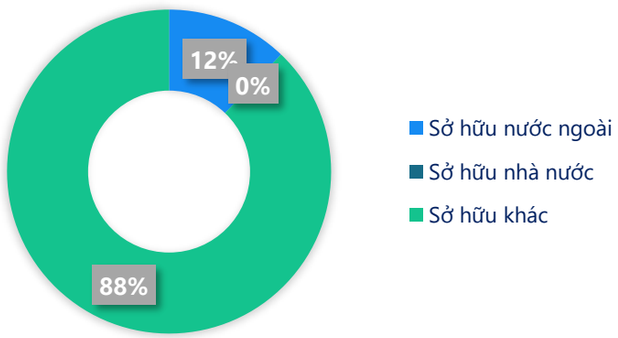
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



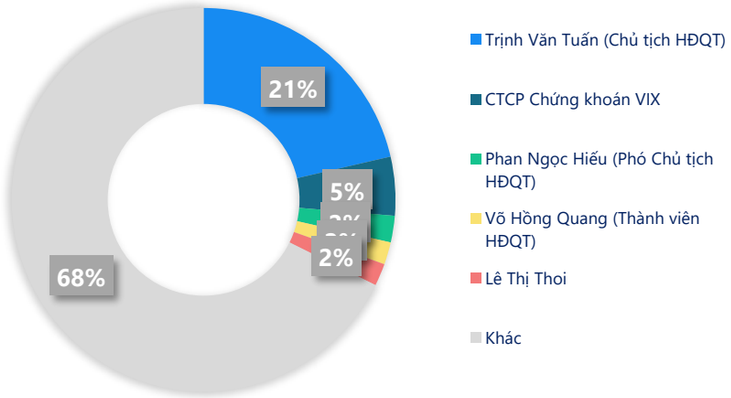
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



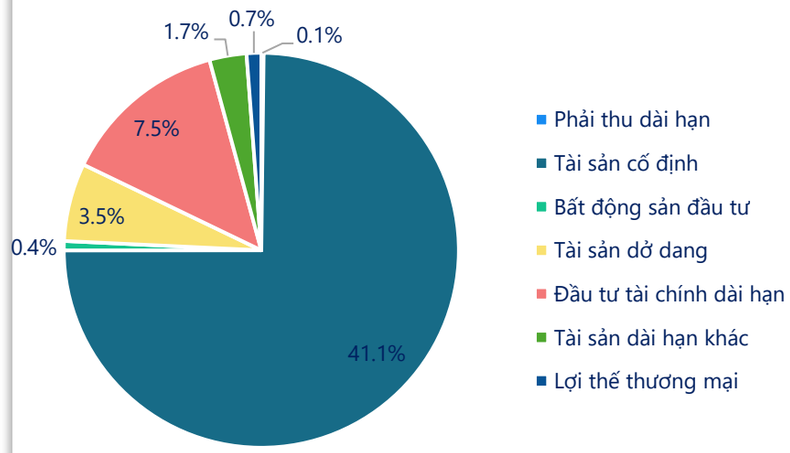
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

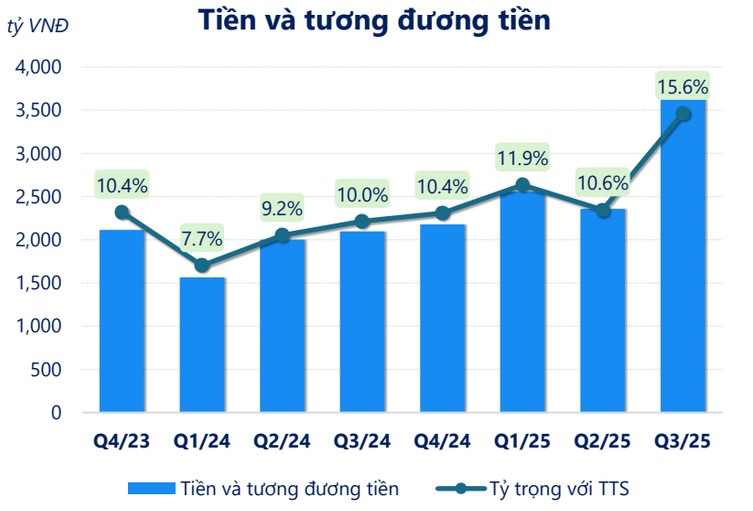


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

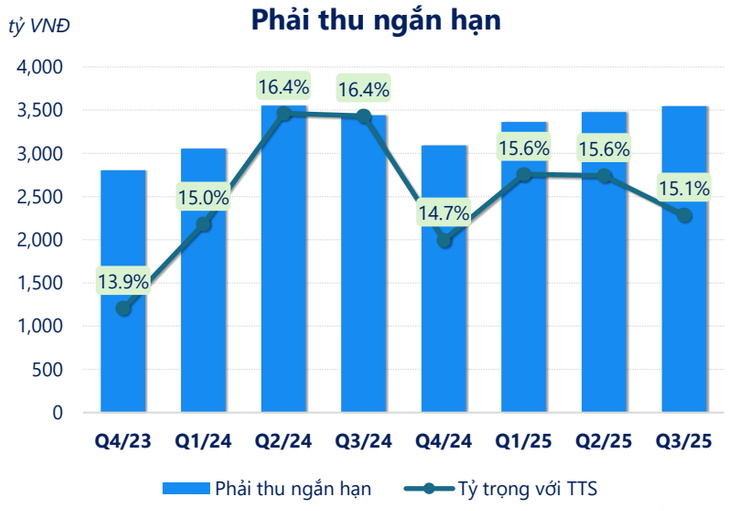
CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



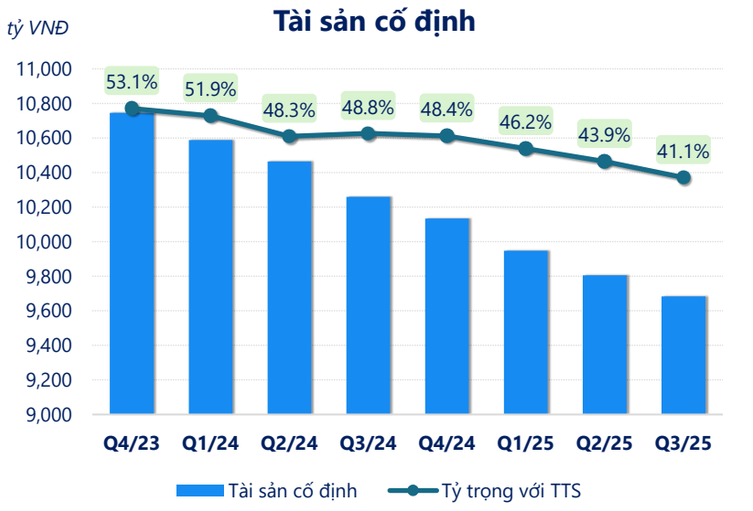
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



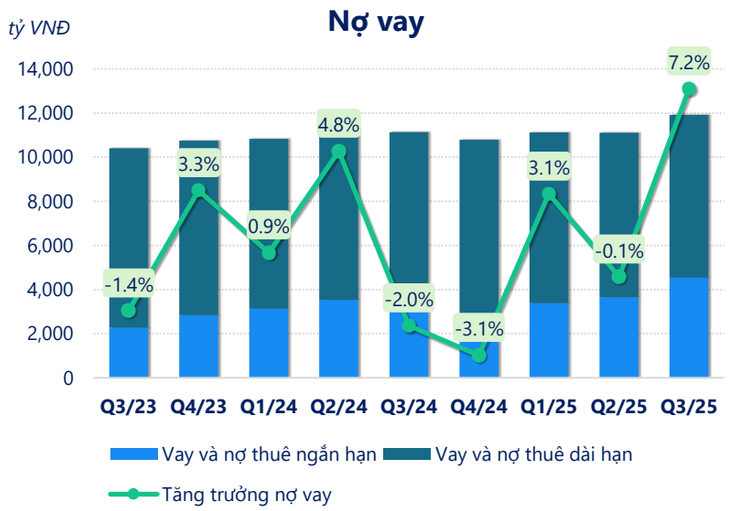
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



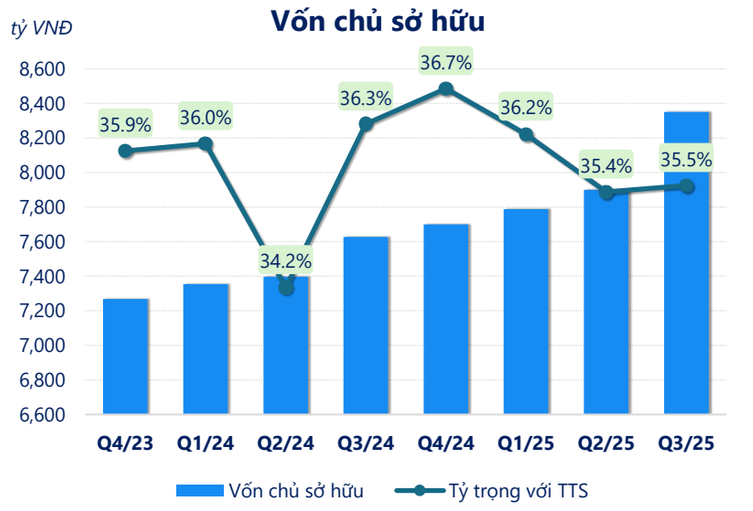
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

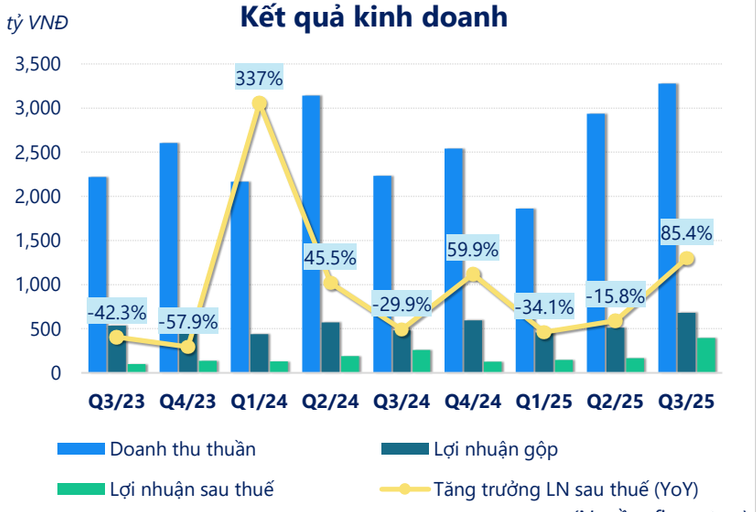


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

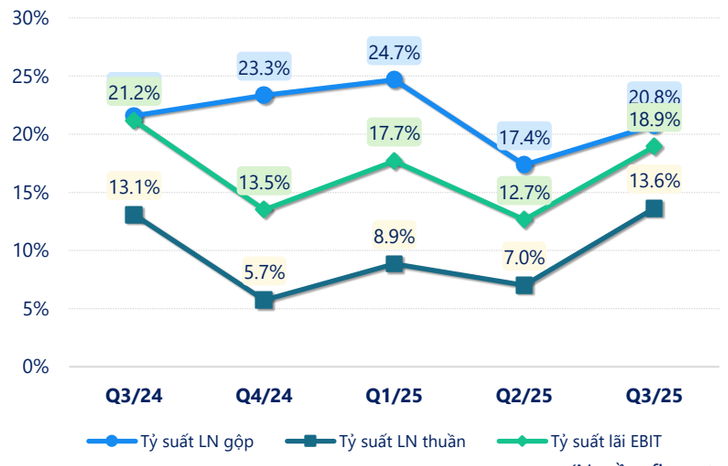
CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Kết quả kinh doanh



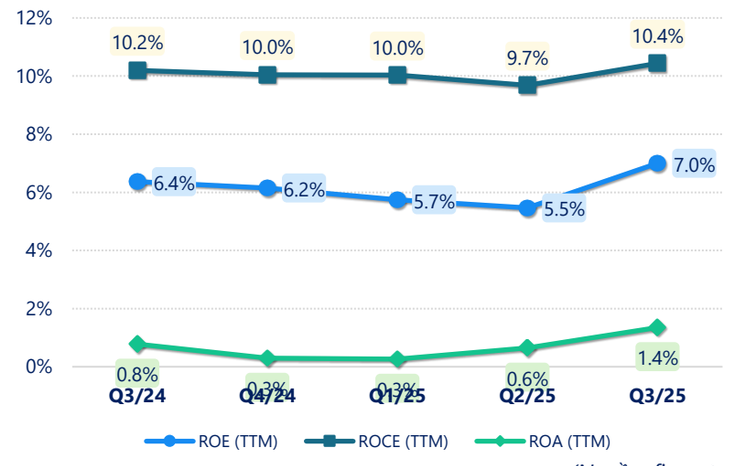
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



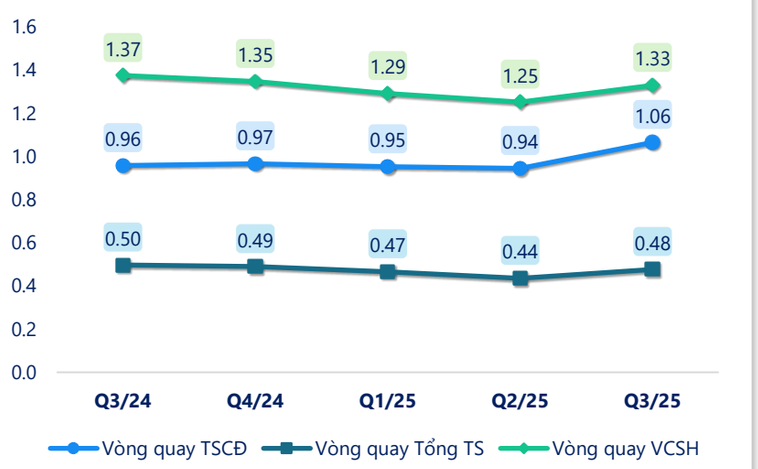
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



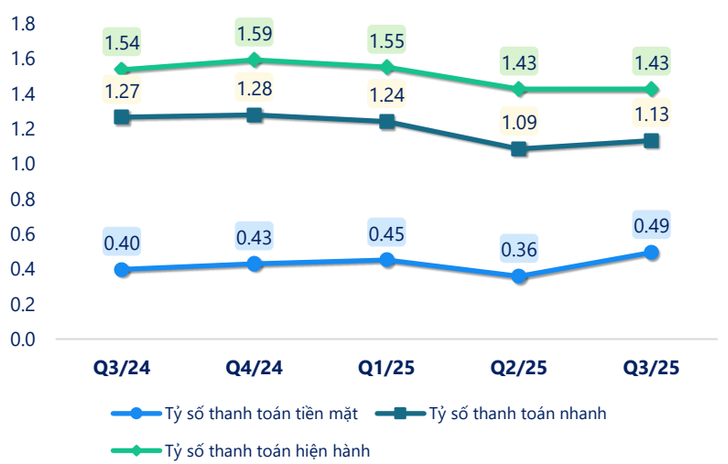
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



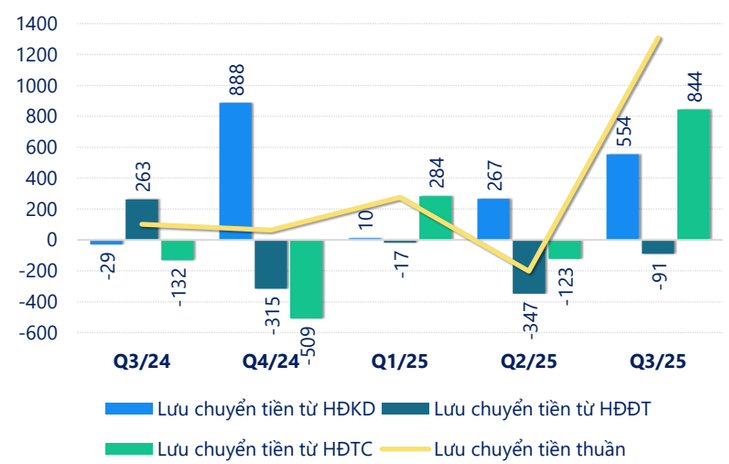
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**23,534**	**20,988**	**12.1%**
Tài sản ngắn hạn	10,589	8,086	31.0%
Tiền và tương đương tiền	3,669	2,277	61.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,051	1,017	3.4%
Phải thu ngắn hạn	3,547	3,112	14.0%
Hàng tồn kho	2,178	1,588	37.2%
Tài sản ngắn hạn khác	145	92.3	57.1%
Tài sản dài hạn	**12,945**	**12,902**	**0.3%**
Phải thu dài hạn	24.7	32.8	-24.8%
Tài sản cố định	9,683	10,147	-4.6%
Bất động sản đầu tư	98.4	112	-12.2%
Tài sản dở dang	828	373	122%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,764	1,709	3.2%
Tài sản dài hạn khác	**393**	**347**	**13.1%**
Lợi thế thương mại	155	181	-14.5%
Nợ phải trả	15,184	13,272	14.4%
Nợ ngắn hạn	**7,419**	**5,078**	**46.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,533	2,950	53.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	969	1,121	-13.6%
Nợ dài hạn	7,765	8,193	-5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,380	7,831	-5.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,350**	**7,716**	**8.2%**
Vốn chủ sở hữu	**8,350**	**7,716**	**8.2%**
Vốn điều lệ	3,576	3,576	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	2,232	2,540	1,860	2,935	3,278
Giá vốn hàng bán	1,750	1,947	1,401	2,425	2,597
Lợi nhuận gộp	482	593	459	510	682
Doanh thu HĐTC	28.8	62.6	37.2	62.6	53.3
Chi phí TC	98.2	294	208	227	202
Chi phí lãi vay	183	182	166	169	175
LN trong công ty LKLD	-13.0	-5.05	-15.4	1.99	50.9
Chi phí bán hàng	16.4	26.3	17.8	23.9	30.0
Chi phí QLDN	91.3	185	90.2	117	107
LN thuần từ HĐKD	292	146	165	206	447
Lợi nhuận khác	-2.45	15.4	-1.39	-4.05	-1.30
LN trước thuế	290	161	163	202	446
Lợi nhuận sau thuế	259	126	145	165	394
LNST của CĐ cty mẹ	160	61.2	55.3	142	301

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.1	888	9.61	267	554
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	263	-315	-17.4	-347	-90.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-132	-509	284	-123	844
Tiền đầu kỳ	1,999	2,095	2,277	2,554	2,357
Lưu chuyển tiền thuần	**102**	**63.5**	**276**	**-202**	**1,308**
Ảnh hưởng tỷ giá	-6.08	19.2	0.92	4.95	3.79
Tiền cuối kỳ	2,095	2,177	2,554	2,357	3,669

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic